**Tuần 1 – Tiết PPCT 36 Ngày soạn: 25/12/2024**

# BÀI 19: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ

# PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

# (Thời gian thực hiện: 1 tiết)

# I. MỤC TIÊU

**1. Kiến thức:**

- Khái quát được vai trò của các ngành dịch vụ.

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: tự thực hiện các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà; liên hệ các kiến thức đã học ở lớp 10 về ngành dịch vụ.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ngành dịch vụ.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được mối quan hệ giữa các nhân tố đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

+ Tìm hiểu địa lí: Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí. Thực hiện đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu về các nhân tố ảnh hưởng. Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Sưu tầm hình ảnh, khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến hoạt động một ngành dịch vụ tại địa phương em sinh sống.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

# - Bản đồ tự nhiên, kinh tế của nước ta.

# - Một số hình ảnh minh họa vai trò, nhận tố ảnh hưởng ngành dịch vụ

- Phiếu học tập.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Gợi mở nội dung bài học mới.

- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

**b) Nội dung:** HS chơi trò chơi MẢNH GHÉP BÍ MẬT

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (giáo dục, y tế, du lịch,…)

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trò chơi.

– Bước 1: GV cho HS chơi trò chơi: AI TRẢI NGHIỆM NHIỀU NHẤT

GV cho HS trả lời câu hỏi: *Bạn đã từng trải qua những dịch vụ nào?*

*Mỗi bạn sẽ được kể 1 dịch vụ và không được lặp lại của bạn khác.*

– Bước 2: HS suy nghĩ trong thời gian 1 phút.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên theo vòng tròn, Kể dịch vụ đến lúc GV ra hiệu lệnh dừng thì kết thúc. HS nào kể lặp, không kể được sẽ thua.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, nhận xét tinh thần học tập của lớp rồi dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1: Tìm hiểu vai trò của các ngành dịch vụ**

**a) Mục tiêu:** Nêu được khái quát vai trò của các ngành dịch vụ ở nước ta.

**b) Nội dung:** Nêu vai trò của các ngành dịch vụ.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| I. Vai trò  - Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong GDP, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.  - Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới.  - Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hóa nền kinh tế.  - Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động, chất lượng cuộc sống người dân.  - Tác động tích cực đối với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bển vững. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK: Nêu vai trò của các ngành dịch vụ.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết ra vở các vai trò của ngành dịch vụ.

– Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

**2.2: Tìm hiểu** các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

**a) Mục tiêu:** Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục II. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| **1. Trình độ phát triển kinh tế** |  |
| **2. Dân cư và lao động** |  |
| 3. Thị trường |  |
| 4. Cơ sởvật chất - kĩ thuật và khoa học - công nghệ |  |
| 5. Chính sách |  |
| 6. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| **1. Trình độ phát triển kinh tế** | Ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ ở nước ta. |
| **2. Dân cư và lao động** | Góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển và đa dạng hoá cơ cấu ngành dịch vụ. |
| 3. Thị trường | Thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng các loại hình dịch vụ. |
| 4. Cơ sởvật chất - kĩ thuật và khoa học - công nghệ | - Góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ.  - Góp phần phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành dịch vụ. |
| 5. Chính sách | - Định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ.  - Trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, địa phương có sự khác nhau gây trở ngại cho việc hội nhập và nâng cao hiệu quả của các ngành dịch vụ. |
| 6. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên | - Vị trí địa lí: tạo thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết xây dựng các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ logistics và kết nối với giao thông khu vực, quốc tế.  - Địa hình:  + Ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển mạng lưới đường giao thông.  + Thuận lợi phát triển nhiều loại hình du lịch trên núi, biển đảo.  - Khí hậu: các hoạt động dịch vụ thuận lợi diễn ra quanh năm.  - Mạng lưới sông, hồ: phát triển giao thông đường thuỷ và buôn bán, du lịch trên sông.  - Địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

# 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Mỗi câu HS chọn 1 phương án đúng.

**Câu 1.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến việc mở rộng quy mô dịch vụ nước ta?

**A.** Dân cư. **B.** Thị trường.

**C.** Trình độ phát triển kinh tế. **D.** Chính sách.

**Câu 2.** Nhân tố nào sau đây thúc đẩy việc nâng cao chất lượng dịch vụ mà mở rộng loại hình dịch vụ?

**A.** Lao động. **B.** Thị trường. **C.** Ngành kinh tế. **D.** Vị trí địa lí.

**Câu 3.** Nhân tố nào sau đây có vai trò định hướng phát triển các ngành dịch vụ?

**A.** Dân cư. **B.** Thị trường.

**C.** Cơ sở vật chất - kĩ thuật. **D.** Chính sách.

**Câu 4.** Tác động của vị trí địa lí đến sự phát triển các ngành dịch vụ nước ta **không** phải là

**A.** mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa.

**B.** kết nối với giao thông trong khu vực, quốc tế.

**C.** liên kết, hợp tác xây dựng các tuyến du lịch.

**D.** chỉ thuận lợi cho kết nối giao thông đường bộ.

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội tạo ra các sản phẩm nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

**a)** Dịch vụ góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

**b)** Kinh tế càng phát triển, xã hội càng tiến bộ văn minh thì càng xuất hiện nhiều ngành dịch vụ mới.

**c)** Quy mô dân số đông, lực lượng lao động tăng cả về số lượng và chất lượng tạo nên thách thức lớn cho sự phát triển dịch vụ của nước ta.

**d)** Hệ thống chính sách cùng sự phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ tạo nên sự đa dạng về cơ cấu ngành dịch vụ nước ta.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**

**1C, 2B, 3D, 4D**

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: a,b,d đúng; c : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS:Sưu tầm hình ảnh thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến hoạt động của một ngành dịch vụ tại địa phương em sinh sống.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Hình ảnh thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**  **đến hoạt động của một ngành dịch vụ (du lịch)**  Biển Hồ Pleiku trong veo - điểm đến hot nhất Gia Lai mùa hè nàyNúi lửa Chư Đăng Ya: Sắc màu núi rừng Tây Nguyên - Cục Du lịch Quốc Gia ...  Phu-Cuong-Waterfall-Gia-Lai-Travel-Guide-1 - Scooter Saigon ToursBiển Hồ Chè, Gia Lai |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 20: Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

**Tuần 1,2 – Tiết PPCT 37,38 Ngày soạn: 02/01/2025**

# BÀI 20: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

# (Thời gian thực hiện: 2 tiết)

# I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

# 2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc trưng về sự phát triển và phân bố giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: Tôn trọng các giá trị, thành tựu phát triển của đất nước. Có hành động thiết thực góp phần phát triển các hoạt động dịch vụ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

# - Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam.

- Một số số liệu, hình ảnh minh họa các ngành giao thông vận tải, bưu chính

- Phiếu học tập.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Gợi mở nội dung bài học mới.

- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

**b) Nội dung:** HS chơi trò chơi MẢNH GHÉP BÍ MẬT.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (1/ Quốc lộ 1; 2/ Hồ Chí Minh; 3/ Sài Gòn – Trung Lương; 4/ 10 sân bay; 5/ Vũng Áng; 6/ Đèo Hải Vân)

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trò chơi.

– Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm, GV tổ chức cho Hs chơi trò chơi: MẢNH GHÉP BÍ MẬT, phổ biến luật chơi. Có 6 câu hỏi, trả lời một câu hỏi sẽ lật được mảnh ghép, 5 điểm. Trả lời đúng bức tranh bí mật sẽ được cộng 10 điểm.

1/ Tuyến đường bộ nào dài nhất nước ta?

2/ Tuyến đường dài nhất nào nằm ở phía Tây nước ta?

3/ Tuyến đường ô tô cao tốc đầu tiên ở nước ta là gì?

4/ Năm 2021, nước ta có bao nhiêu sân bay quốc tế**?**

5/ Ở Hà Tĩnh có cảng nước sâu nào?

6/ Đèo nào được mệnh danh là thiên hạ đệ nhất hùng quan?

– Bước 2: HS suy nghĩ trả lời.

– Bước 3: GV hô 3,2,1 nhóm nào nhanh nhất sẽ giành quyền trả lời. Nhóm khác có quyền bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, nhận xét tinh thần học tập của lớp rồi dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1: Tìm hiểu ngành giao thông vận tải**

## **a) Mục tiêu:** Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục I. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| **I. Giao thông vận tải** | | |
| **Loại hình vận tải** | **Đặc điểm và tình hình phát triển** | **Các tuyến và**  **đầu mối quan trọng** |
| Đường ô tô |  |  |
| Đường sắt |  |  |
| Đường sông |  |  |
| Đường biển |  |  |
| Đường hàng không |  |  |
| Đường ống |  |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| **I. Giao thông vận tải** | | |
| **Loại hình vận tải** | **Đặc điểm và tình hình phát triển** | **Các tuyến và**  **đầu mối quan trọng** |
| Đường ô tô | - Là loại hình giao thông quan trọng nhất, phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng.  - Khối lượng hàng hoá vận chuyển cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng.  - Chất lượng vận tải và dịch vụ ngày càng được cải thiện, hiệu quả kinh tế được nâng lên.  - Mạng lưới đường ô tô ngày càng phát triển, trải rộng khắp các địa phương đảm bảo kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác và kết nối vùng, miền, quốc tế. | - Các tuyến đường bắc - nam là trục giao thông quan trọng nhất: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Bắc - Nam.  - Các tuyến đông – tây: 7, 8, 9, 19, 24,…  - Các tuyến đường xuyên Á, cao tốc: cao tốc Bắc – Nam, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh - Móng Cái,...  - Đầu mối giao thông quan trọng: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. |
| Đường sắt | - Vận tải đường sắt chủ yếu là vận chuyển hàng hoá.  - Hệ thống đường sắt hiện có được đầu tư cải tạo, nâng cấp nên chất lượng hạ tầng được nâng lên, tốc độ và an toàn được cải thiện.  - Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị đang được quan tâm phát triển.  - Đường sắt nước ta tham gia mạng lưới đường sắt Á – Âu, vận chuyển hàng liên vận quốc tế. | - Tuyến đường sắt dài và quan trọng nhất là tuyến Bắc - Nam (Thống Nhất).  - Các tuyến khác tập trung ở phía bắc, trong đó ba tuyến quan trọng là Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn,... |
| Đường sông | - Vận tải đường sông chuyên chở hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển trong việc vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu.  - Các cảng, bến thủy nội địa của nước ta còn kết nối kém với đường bộ. | - Giao thông đường sông được phát triển chủ yếu trên một số hệ thống sông lớn như: hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai, hệ thống sông Cửu Long.  - Các tuyến lớn: Quảng Ninh - Việt Trì, Sài Gòn - Cà Mau,...  - Một số cảng sông quan trọng: Việt Trì (Phú Thọ), Tân Châu (An Giang),... |
| Đường biển | - Vận tải đường biển đảm nhiệm việc vận chuyển hàng hóa.  - Ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics.  - Cả nước có 34 cảng biển với 296 bến cảng (năm 2021). | - Hai cảng loại đặc biệt: Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu.  - Một số bến cảng quan trọng: Vân Phong, Cái Mép, Đinh Vũ,...  - Các tuyến đường biển nội địa: Hải Phòng - Đà Nẵng, Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh,...  - Các tuyến đường biển quốc tế: Hải Phòng - Hồng Công, Thành phố Hồ Chí Minh - Xin-ga-po,... Việt Nam đã thiết lập các tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ, châu Âu. |
| Đường hàng không | - Vận tải hàng không có tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh. Năng lực vận chuyển ngày càng cao nhờ ứng dụng khoa học - công nghệ, tăng cường đội tàu bay và mở rộng mạng lưới đường bay.  - Đến năm 2021, Việt Nam có 22 cảng hàng không, trong đó có 10 cảng quốc tế.  - Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng. | - Các cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất là cửa ngõ quốc tế và đầu mối vận tải hàng không lớn của nước ta.  - Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng: Hà Nội - Tô-ky-ô, Đà Nẵng – Hồng Công, Thành phố Hồ Chí Minh - Lốt An-giơ-lét,... Việt Nam đã thiết lập những chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi. |
| Đường ống | Đường ống chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ hiệu quả cho ngành khai thác, chế biến và phân phối dầu khí. | Đường ống có một số hệ thống chính: đường ống vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy - Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hổng, đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn,... |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**2.2: Tìm hiểu ngành bưu chính viễn thông**

## **a) Mục tiêu:** Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục II. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| **II. Bưu chính viễn thông** | | |
| **Hoạt động** | **Đặc điểm phát triển** | **Phân bố** |
| **Bưu chính** |  |  |
| Viễn thông |  |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| **II. Bưu chính viễn thông** | | |
| **Hoạt động** | **Đặc điểm phát triển** | **Phân bố** |
| **Bưu chính** | - Doanh thu bưu chính nước ta còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng rất nhanh, năm 2021 đạt gần 27 nghìn tỉ đồng.  - Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế.  - Các dịch vụ truyền thống như: chuyển, nhận thư, bưu kiện,... từng bước chuyển sang dịch vụ số.  - Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh được mở rộng, đảm bảo chất lượng vận chuyển đã nâng cao hiệu quả kinh tế của dịch vụ bưu chính.  - Một số trung tâm dịch vụ bưu chính đã tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế số, xã hội số.  - Ngành bưu chính phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác. | Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp. Các bưu cục Trung ương đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. |
| Viễn thông | - Doanh thu viễn thông năm 2021 đạt 316,4 nghìn tỉ đồng.  - Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng. Thời gian qua, số thuê bao điện thoại khá ổn định, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục.  - Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới qua hệ thống băng thông quốc tế. Việt Nam đang sở hữu 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế tăng cường kết nối với mạng lưới viễn thông quốc tế.  - Hướng phát triển ngành viễn thông là đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng. | Nước ta đã hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại, như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh,... |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

# 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Mỗi câu HS chọn 1 phương án đúng.

**Câu 1.** Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

**A.** mạng lưới rộng khắp, có nhiều thay đổi. **B.** mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.

**C.** trình độ kĩ thuật - công nghệ rất hiện đại. **D.** tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

**Câu 2.** Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

**B.** Công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ thủ công.

**C.** Các dịch vụ viễn thông nước ta kém đa dạng.

**D.** Ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ.

**Câu 3.** Loại hình giao thông nào sau đây chiếm ưu thế cả về khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển?

**A.** Đường sắt. **B.** Đường ôtô. **C.** Đường biển. **D.** Đường hàng không.

**Câu 4.** Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh nhất đến phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay?

**A.** Có nhiều tỉnh giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển tăng.

**B.** Sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất, nhập khẩu.

**C.** Vị trí ở gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều vũng, vịnh.

**D.** Vùng biển có diện tích rộng, thông với Thái Bình Dương.

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trung bình của các phương tiện**

**vận tải của Việt Nam, năm 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)* | **Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường sắt | 5 216,3 | 3 818,9 |
| Đường ô tô | 1 307 887,1 | 75 162,9 |
| Đường sông | 244 708,2 | 51 630,3 |
| Đường biển | 69 639,0 | 152 277,2 |
| Đường hàng không | 272,4 | 528,4 |
| **Tổng số** | **1627713** | **283417,7** |

**a)** Đường biển có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển lớn nhất.

**b)** Đường hàng không có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển nhỏ nhất.

**c)** Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cự li vận chuyển trung bình của các phương tiện vận tải nước ta năm 2020.

**d)** Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**

**1A, 2D, 3B, 4B**

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: b,c đúng; a,d : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Liên hệ được kiến thức đã học để tìm hiểu về một hoạt bưu chính viễn thông.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS:Tìm hiểu về một hoạt động bưu chính viễn thông mà em quan tâm.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Tìm hiểu về hoạt động của Bưu điện Việt Nam**  Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (Vietnam Post) đang triển khai khoảng 30 hệ thống, phần mềm, ứng dụng công nghệ vào tất cả các công đoạn chấp nhận, khai thác, vận chuyển, chăm sóc khách hàng, đối soát - thanh toán cũng như quy trình marketing, quản lý, giám sát, đo lường chất lượng,… Trong đó, Hệ thống phần mềm Bưu chính MPITS chính là dự án công nghệ thông tin có quy mô lớn của Vietnam Post với 11 ứng dụng, 5 nhóm giải pháp nền tảng, kết nối đồng bộ với các hệ thống phần mềm công nghệ như hệ thống quản lý vận tải TMS, hệ thống quản lý kho WMS, ứng dụng tạo và quản lý đơn hàng My Vietnam Post, ứng dụng phát Ding Dong dành cho bưu tá,… MPITS được xem như “con át chủ bài” trong tiến trình chuyển đổi số toàn diện của Bưu điện Việt Nam. Nhờ vậy, Vietnam Post có thể chấp nhận cùng lúc hàng triệu bưu kiện gửi với nhiều phương thức ghi nhận dữ liệu đầu vào linh hoạt, qua đó tối ưu hóa trải nghiệm cho khách hàng, rút ngắn quy trình triển khai, vận hành dịch vụ, đồng thời tiết kiệm 90% ấn phẩm nghiệp vụ, giảm 70% tác vụ trong thực hiện các hành vi giao tiếp khách hàng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 21: Thương mại và du lịch.

**Tuần 2,3 – Tiết PPCT 39,40 Ngày soạn: 08/01/2025**

**BÀI 21: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

# I. MỤC TIÊU

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch, phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.

- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích đặc trưng phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

# - Bản đồ thương mại và du lịch việt Nam.

- Một số số liệu, hình ảnh minh họa các ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.

- Phiếu học tập.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Gợi mở nội dung bài học mới.

- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

**b) Nội dung:** HS chơi trò chơi AI GIỎI HƠN.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (1/ Quốc lộ 1; 2/ Hồ Chí Minh; 3/ Sài Gòn – Trung Lương; 4/ 10 sân bay; 5/ Vũng Áng; 6/ Đèo Hải Vân)

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trò chơi.

– Bước 1: GV chia lớp thành 2 đội lớn. GV tổ chức cho HS trò chơi: AI GIỎI HƠN: HS sẽ tiếp sức cho nhau ghi đáp án, đội nào bạn chưa về chỗ mà đã lên ghi đáp án thì phạm quy.

Yêu cầu: *Kể tên các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của nước ta*

– Bước 2: HS thực hiện trò chơi.

– Bước 3: GV chiếu đáp án và kiểm tra kết quả.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, nhận xét tinh thần học tập của lớp rồi dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1: Tìm hiểu hoạt động nội thương**

## **a) Mục tiêu:** Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục I. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| **I. Thương mại** | | |
| **Hoạt động** | **Tình hình phát triển** | **Phân bố** |
| **Nội thương** |  |  |
| **Ngoại thương** |  |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| **I. Thương mại** | | |
| **Hoạt động** | **Tình hình phát triển** | **Phân bố** |
| **Nội thương** | - Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục. Dự báo trong thời gian tới, mức tăng sẽ nhanh hơn.  - Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đẩu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,... Hệ thống bán buôn, bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị.  - Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng, thương mại điện tử tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, sự phát triển các loại hình thương mại hiện đại (sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá,...) còn hạn chế. | Hoạt động nội thương sôi động nhất: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hà Nội và Thành phố Hổ Chí Minh là hai trung tâm buôn bán lớn nhất. |
| **Ngoại thương** | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh, năm 2021 đạt 669,0 tỉ USD. Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn. Năm 2021, nước ta xuất siêu 3,2 tỉ USD.  - Về xuất khẩu:  + Năm 2021, trị giá xuất khẩu chiếm 50,2% trong tổng trị giá xuất khẩu nhập khẩu.  + Mặt hàng xuất khẩu đa dạng (nông sản, thuỷ sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử,…).  + Tỉ trọng nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô giảm, tỉ trọng nhóm hàng chế biến tăng.  - Về nhập khẩu:  + Năm 2021, trị giá nhập khẩu chiếm 49,8% trong tổng trị giá xuất nhập khẩu.  + Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại. + Hàng điện tử, máy tính và linh kiện có trị giá nhập khẩu lớn nhất (năm 2021). | - Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... Các thị trường tiềm năng như Liên bang Nga, Đông Âu, Bắc Âu,...  - Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu là các nước có trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,… |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**2.2: Tìm hiểu ngành du lịch**

## **a) Mục tiêu:**

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Việt Nam.

- Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục II. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | |
| II. Du lịch  1. Sự phát triển ngành du lịch  - Doanh thu và số khách du lịch:  - Loại hình du lịch:  - Thị trường khách du lịch:  - Định hướng phát triển:  2. Phân hoá lãnh thổ du lịch  - Các trung tâm du lịch lớn:  - Các vùng du lịch: | |
| **Vùng du lịch** | **Sản phẩm du lịch đặc trưng** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| 2. Du lịch với sự phát triển bền vững  - Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường:  - Phát triển bển vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài: | | |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | |
| II. Du lịch  1. Sự phát triển ngành du lịch  - Doanh thu và số khách du lịch: tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2019. Sau đó giảm, từ năm 2022, doanh thu và số khách du lịch đang dần phục hồi.  - Loại hình du lịch: nổi bật là du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái. Các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị và du lịch khám phá đang phát triển nhanh.  - Thị trường khách du lịch: khách quốc tế ngày càng mở rộng, quan trọng nhất là từ Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương. Các thị trường mới, nhiều tiềm năng đang được quan tâm phát triển như Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.  - Định hướng phát triển: nước ta chú trọng phát triển du lịch bển vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đồng thời phát huy giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc. Quá trình chuyển đổi số, phát triển du lịch thông minh,... cũng được đẩy mạnh.  2. Phân hoá lãnh thổ du lịch  - Các trung tâm du lịch lớn: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.  - Các vùng du lịch: 7 vùng. | |
| **Vùng du lịch** | **Sản phẩm du lịch đặc trưng** |
| **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | Du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc, hệ sinh thái núi cao, hang động, nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần, thể thao, khám phá, du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu. |
| **Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc** | Du lịch văn hoá gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, biển đảo, sinh thái nông nghiệp nông thôn, du lịch cuối tuần, vui chơi giải trí cao cấp. |
| **Bắc Trung Bộ** | Tham quan di sản, di tích lịch sử văn hoá, biển đảo, tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái, du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu. |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** | Du lịch biển đảo, tham quan di tích kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hoá. |
| **Tây Nguyên** | Tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Nguyên, nghỉ dưỡng núi, tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và tam giác phát triển. |
| **Đông Nam Bộ** | Du lịch văn hoá, lễ hội, giải trí, nghỉ dưỡng biển, giải trí cuối tuần, thể thao, mua sắm, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu. |
| **Đổng bằng sông Cửu Long** | Du lịch sinh thái, biển đảo, văn hoá, lễ hội. |
| 2. Du lịch với sự phát triển bền vững  - Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường:  + Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng.  + Làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.  + Thúc đẩy nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội.  + Góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.  - Phát triển bển vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài:  + Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống người dân tăng lên, thúc đẩy nhu cầu và hiện đại hoá ngành du lịch.  + Các giá trị văn hoá, nghệ thuật dân gian, sự đa dạng sinh thái được bảo tồn làm đa dạng hoá sản phẩm và tăng giá trị hoạt động du lịch.  + Môi trường xanh, sạch góp phần phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững. | | |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

# 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về ngành thương mại và du lịch nước ta.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Mỗi câu HS chọn 1 phương án đúng.

**Câu 1.** Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

**A.** khoáng sản. **B.** nhiên liệu. **C.** máy móc. **D.** lương thực.

**Câu 2.** Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

**A.** tài nguyên du lịch. **B.** các ngành sản xuất.

**C.** các điểmdân cư. **D.** trung tâm du lịch.

**Câu 3.** Phần lớn các lễ hội văn hóa nước ta diễn ra vào

**A.** cuối năm dương lịch. **B.** đầu năm âm lịch.

**C.** giữa năm dương lịch. **D.** giữa năm âm lịch.

**Câu 4.** Hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng nhỏ dần trong cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta chủ yếu là do

**A.** giá trị hàng hóa và thuế nhập khẩu rất cao.

**B.** sản xuất trong nước đáp ứng được nhu cầu.

**C.** thị trường phân bố xa, khó khăn vận chuyển.

**D.** thị trường nhập khẩu hàng nay khan hiếm.

**2. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Tình hình xuất khẩu của nước ta, giai đoạn 2018 - 2022**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2022** |
| Giá trị xuất khẩu *(Nghìn tỉ đồng)* | 5 917 | 6 563 | 6 787 | 8 941 |
| Tỷ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu xuất nhập khẩu *(%)* | 51,27 | 51,71 | 51,69 | 50,61 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)*

Hãy cho biết, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? *(làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Số lượt khách du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022**

*(Đơn vị: Triệu lượt người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Khách nội địa** | **Khách quốc tế** |
| 2015 | 102,1 | 11,8 |
| 2017 | 132,8 | 13,7 |
| 2019 | 162,1 | 17,3 |
| 2022 | 101,3 | 3,7 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn)*

Cho biết năm 2022, tốc độ tăng trưởng số lượt khách du lịch nội địa ở nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015 (lấy năm 2015 = 100%)? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**

**1C, 2A, 3B, 4B**

**2. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.**

**Câu 1.**

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta năm 2022 là: (8941 x 100) : 50,61 = 17666,47 nghìn tỉ đồng.

- Giá trị nhập khẩu của nước ta năm 2022 là: 17666,47 - 8941 = 8725,47 nghìn tỉ đồng.

**Đáp án: 8941,0 - 8725,47 = 215,53 nghìn tỉ đồng.**

**Câu 2.** Tốc độ tăng trưởng số lượt khách du lịch nội địa năm 2022: 101,3 : 102,1 = 99,2%

**Đáp án: 100 – 99,2 = 0,8%**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS:Viết bài quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng tại vùng du lịch nơi em sống.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 22: Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển một số ngành dịch vụ.